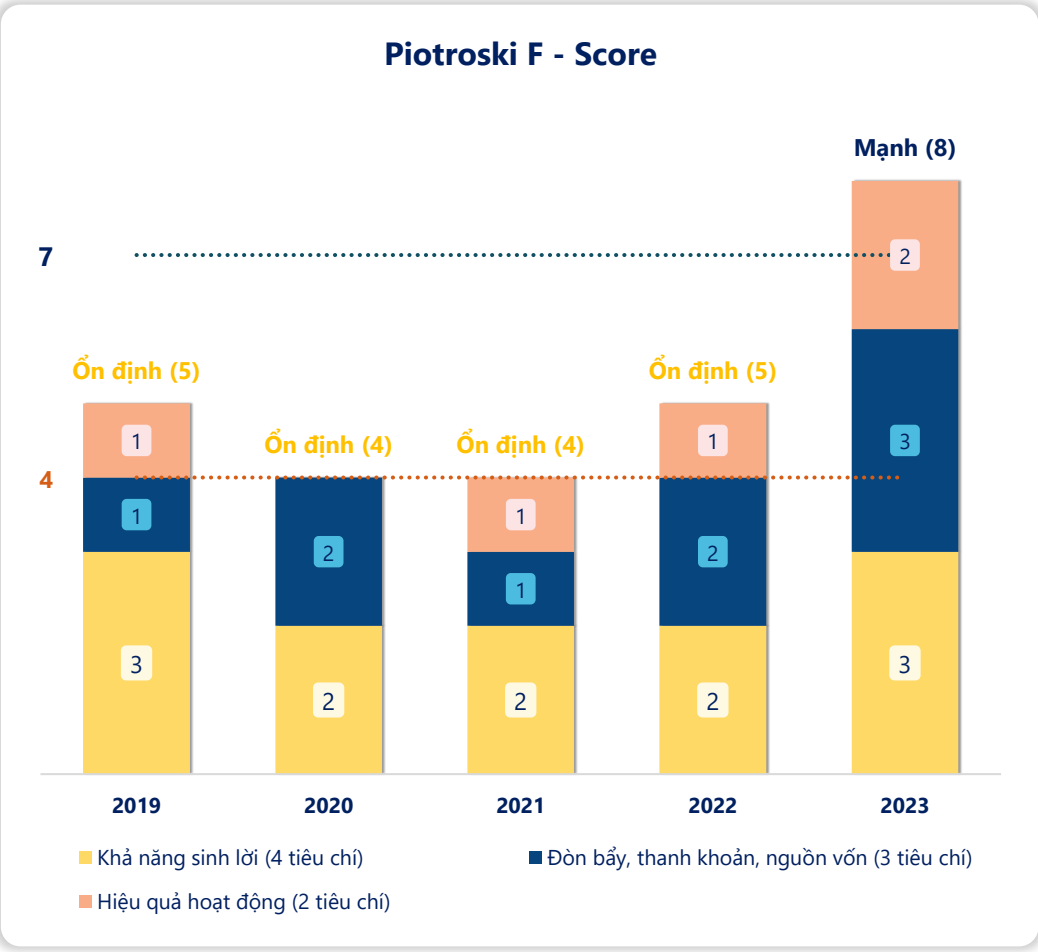
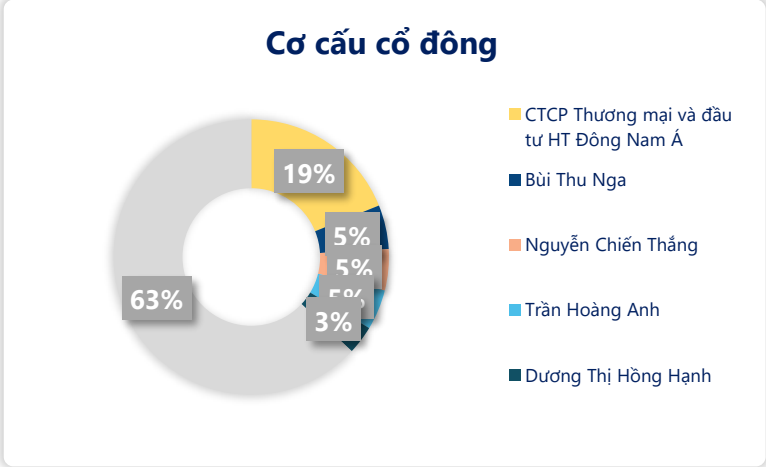
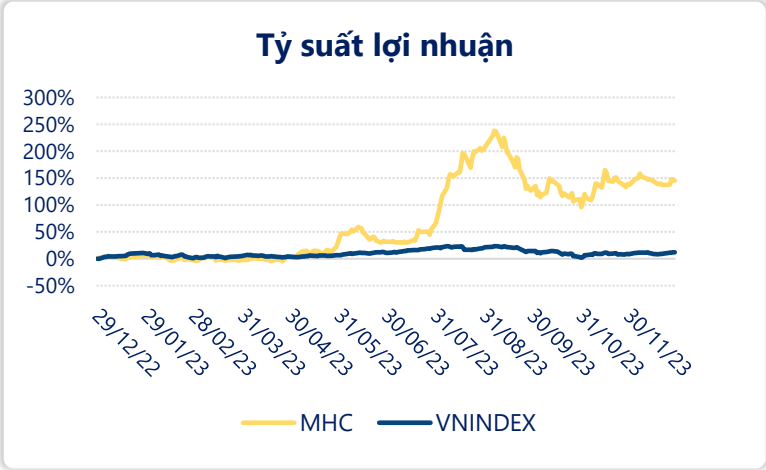


CTCP MHC (HSX: MHC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,400 VNĐ			Sức mạnh tài chính	8/9	2023	YoY ▲ 81.3 ▲ 159%	2023	YoY ▲ 56.5 ▲ 183%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Mạnh)	132		25.7	
	-1.3%	14.4%	88.0%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

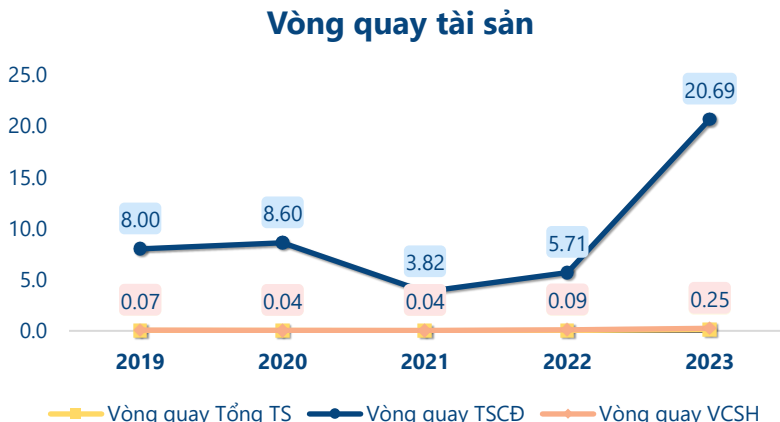
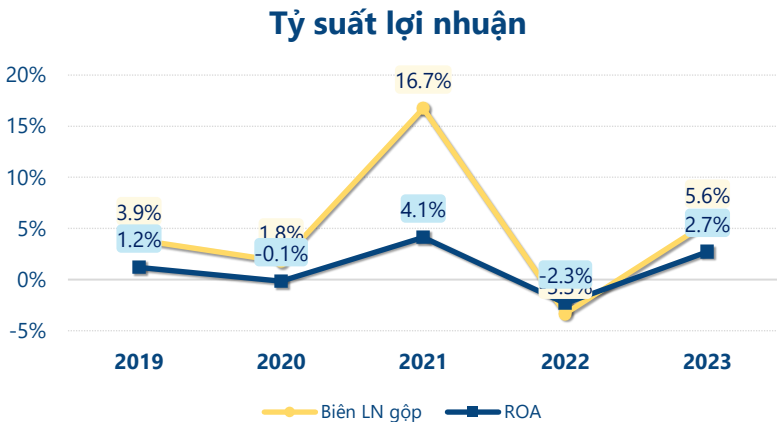
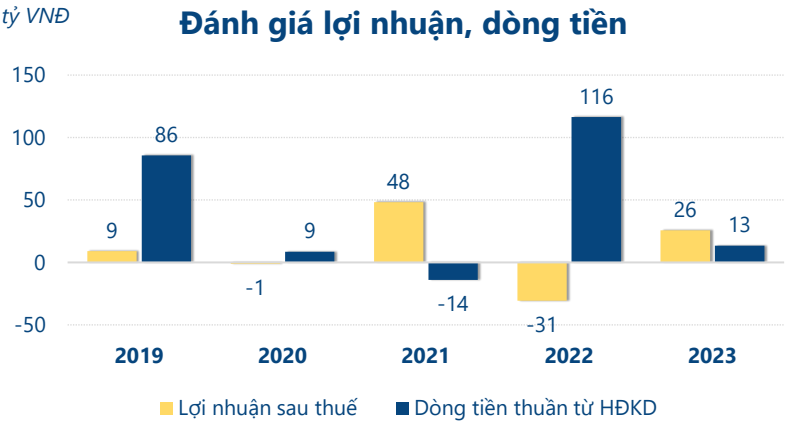


Năm **2023**, F-Score của **MHC** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

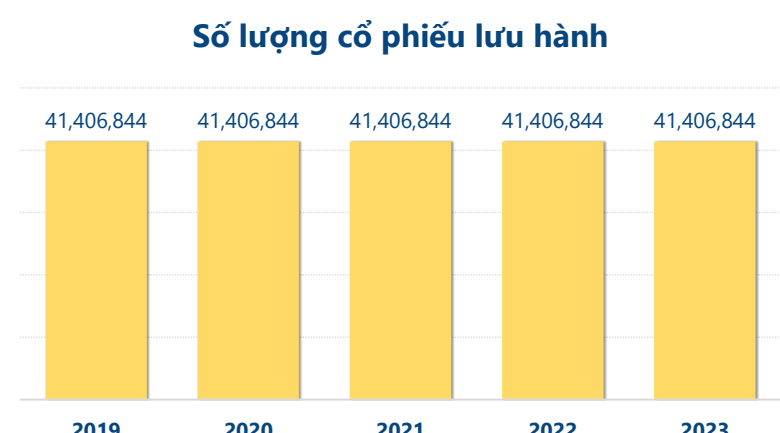
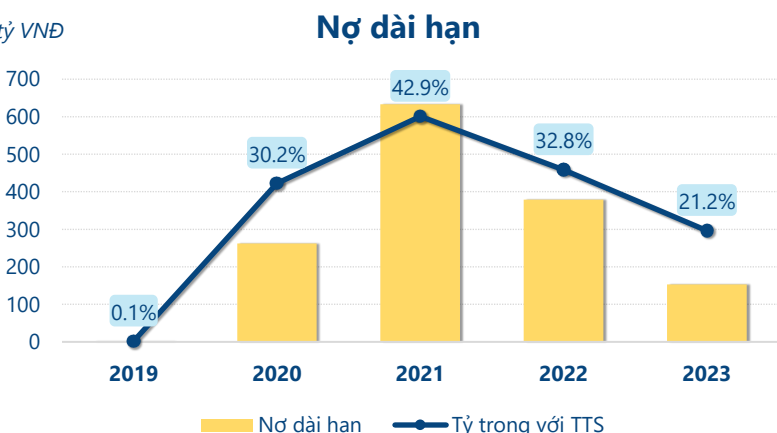
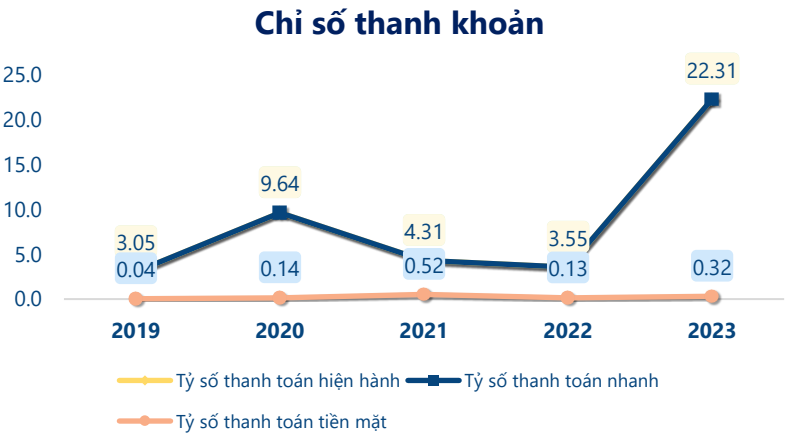
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP MHC (HSX: MHC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **MHC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	721	1,156	-37.7%
Tài sản ngắn hạn	571	924	-38.2%
Tiền và tương đương tiền	8.14	33.6	-75.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	292	254	15.0%
Phải thu ngắn hạn	267	626	-57.3%
Hàng tồn kho	0.24	0	
Tài sản ngắn hạn khác	3.86	10.6	-63.7%
Tài sản dài hạn	150	232	-35.6%
Phải thu dài hạn	3.33	3.37	-1.2%
Tài sản cố định	5.23	7.49	-30.1%
Bất động sản đầu tư	60.3	110	-45.1%
Tài sản dở dang	0	41.0	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	80.6	70.5	14.3%
Tài sản dài hạn khác	0.05	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	178	639	-72.1%
Nợ ngắn hạn	25.6	260	-90.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	211	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.49	13.8	-31.1%
Nợ dài hạn	153	379	-59.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	375	-60.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	542	517	4.8%
Vốn chủ sở hữu	542	517	4.8%
Vốn điều lệ	414	414	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	33.4	22.8	23.9	50.7	132
Giá vốn hàng bán	32.1	22.4	19.9	52.4	124
Lợi nhuận gộp	1.30	0.41	4.00	-1.69	7.34
Doanh thu HĐTC	56.9	110	376	141	147
Chi phí TC	39.6	105	309	158	112
Chi phí lãi vay	21.0	31.7	41.4	52.7	46.1
LN trong công ty LKLD	0.03	0.54	0.04	-0.22	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.01	0
Chi phí QLDN	6.51	10.3	11.9	13.6	14.5
LN thuần từ HĐKD	12.1	-3.90	59.8	-32.3	28.2
Lợi nhuận khác	2.44	5.99	0.93	1.17	-0.21
LN trước thuế	14.6	2.09	60.8	-31.1	27.9
Lợi nhuận sau thuế	9.05	-1.18	48.8	-30.8	25.7
LNST của CĐ cty mẹ	9.05	-1.17	48.4	-30.6	25.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.6	8.60	-13.9	116	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.1	-136	-223	-108	397
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.9	131	367	-117	-436
Tiền đầu kỳ	6.41	9.04	12.5	142	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	2.63	3.44	130	-109	-25.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	9.04	12.5	142	33.6	8.14